



Sẵn lòng chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	181.074.359.459	105.652.797.636
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	489.505.564.922	500.116.724.241
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	782.973.499.238	3.459.029.208.637
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		232.973.499.238	1.459.029.208.637
2. Cho vay các TCTD khác		550.000.000.000	2.000.000.000.000
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	326.745.340
VI. Cho vay khách hàng		12.831.229.994.129	12.003.522.481.171
1. Cho vay khách hàng	8	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(136.706.941.786)	(125.104.980.351)
VII. Chứng khoán đầu tư	10	2.834.192.449.728	3.377.345.772.534
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.550.897.815.337	2.732.043.797.523
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		310.436.517.444	703.385.725.011
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(27.141.883.053)	(58.083.750.000)
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	46.199.100.000	69.521.100.000
4. Đầu tư dài hạn khác		46.199.100.000	69.521.100.000
IX. Tài sản cố định		912.744.096.999	661.720.877.267
1. Tài sản cố định hữu hình	12	234.118.869.788	133.018.604.858
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		290.388.603.047	176.243.293.854
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(56.269.733.259)	(43.224.688.996)
3. Tài sản cố định vô hình	13	678.625.227.211	528.702.272.409
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		697.630.428.566	542.366.880.866
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(19.005.201.355)	(13.664.608.457)
XI. Tài sản có khác		1.247.986.225.742	1.194.553.215.733
1. Các khoản phải thu	14	228.869.756.128	326.194.352.416
2. Các khoản lãi, phí phải thu		916.095.369.323	808.077.575.588
4. Tài sản Có khác	15	103.021.100.291	60.281.287.729
TỔNG TÀI SẢN CÓ		19.325.905.290.217	21.371.788.922.559
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	164.047.602.050	3.627.404.022.212
1. Tiền gửi của các TCTD khác		3.713.770.558	1.335.728.022.212
2. Vay các TCTD khác		160.333.831.492	2.291.676.000.000

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: * Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
III. Tiền gửi của khách hàng	17	15.409.523.560.874	13.303.626.908.749
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	5.276.985.658	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	78.754.950.033
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	500.000.000.000
VII. Các khoản nợ khác		345.831.578.629	386.297.269.204
1. Các khoản lãi, phí phải trả		268.028.414.058	296.975.803.483
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	77.803.164.571	88.710.724.543
4. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	19		610.741.178
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15.924.679.727.211	17.896.083.150.198
VIII. Vốn và các quỹ	20	3.401.225.563.006	3.475.705.772.361
1. Vốn của TCTD		2.965.800.000.000	2.965.800.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200.000.000)	(34.200.000.000)
2. Quỹ của TCTD		215.924.137.840	179.184.944.641
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.691.530.878)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		223.192.956.044	330.720.827.720
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.325.905.290.217	21.371.788.922.559

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		135.385.710.569	70.397.559.043
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		81.411.780.419	25.486.453.722
2. Bảo lãnh khác		53.973.930.150	44.911.105.321

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
KIÊN LONG
Nguyễn Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>Từ 01/07/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u>
		<u>đến 30/9/2014</u>	<u>đến 30/9/2013</u>	<u>đến 30/9/2014</u>	<u>đến 30/9/2013</u>
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		484.829.909.084	564.649.031.044	1.593.615.048.141	1.681.408.041.856
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự		308.157.893.702	277.848.214.003	977.082.811.162	802.716.264.636
I. Thu nhập lãi thuần	22	176.672.015.382	286.800.817.041	616.532.236.979	878.691.777.220
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.431.355.049	3.120.122.355	4.253.435.564	5.016.401.726
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		1.176.105.079		4.755.885.091	5.254.834.874
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	255.249.970	3.120.122.355	(502.449.527)	(238.433.148)
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(512.360.227)	2.174.437.265	3.318.306.168	2.411.145.486
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh			0	0	0
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(4.498.937.602)	(53.079.971.257)	36.133.693.269	(53.873.118.635)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		5.961.847.707	11.355.485.966	10.706.133.903	12.855.402.457
6. Chi phí hoạt động khác		3.249.273.403	93.783.023	10.565.388.941	941.895.488
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	2.712.574.304	11.261.702.943	140.744.962	11.913.506.969
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	106.675.000	50.000.000.000	4.284.675.000	50.072.522.591
VIII. Chi phí hoạt động	28	103.992.573.353	150.259.525.339	367.386.385.364	483.435.987.321
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		70.742.643.474	150.017.583.008	292.520.821.487	405.541.413.162
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 19	20.139.738.629	2.535.211.886	30.058.324.006	45.713.770.299
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		50.602.904.845	147.482.371.122	262.462.497.481	359.827.642.863
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.125.243.800	24.370.592.781	56.769.441.014	77.089.254.061
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	29	11.125.243.800	24.370.592.781	56.769.441.014	77.089.254.061
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		39.477.661.045	123.111.778.342	205.693.056.467	282.738.388.802

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi



Ki Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu

CHỈ TIÊU	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.485.597.254.406	1.702.256.436.545
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.006.030.200.587)	(833.953.594.752)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(502.449.527)	(238.433.148)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	39.451.999.437	2.375.507.279
05. Thu nhập khác	(18.926.358.787)	(38.365.092.625)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	0	0
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(349.000.748.203)	(460.579.055.894)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(46.476.991.244)	(126.645.434.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	104.112.505.495	244.850.333.215
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	85.000.000.000	1.410.000.000.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	543.153.322.806	1.141.939.453.147
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.745.340	0
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(839.309.474.393)	(1.300.576.508.252)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	0	0
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	54.584.783.726	12.319.017.680
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	0	0
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	(3.463.356.420.162)	208.647.786.097
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	2.105.896.652.125	763.042.445.918
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(78.754.950.033)	(449.219.394.663)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(500.000.000.000)	(24.587.579.981)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.276.985.658	69.039.986
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(158.270.423.798)	(146.916.523.841)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(20.931.320.888)	(15.706.143.205)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.162.271.594.124)	1.843.861.926.101

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(269.408.856.893)	(98.378.355.498)
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(650.009.201)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	23.322.000.000	
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.284.675.000	722.531.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(241.802.181.893)	(98.305.832.907)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(118.480.000.000)	(118.480.000.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.522.553.776.017)	1.627.076.093.194
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.979.798.730.514	2.687.946.761.844
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(3.691.530.878)	(2.120.318.290)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 30)	1.453.553.423.619	4.312.902.536.748

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

My 22

Thị Duyên

Kê toán trưởng

[Signature]

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Châu

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 16-18 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, 26 chi nhánh và 70 phòng giao dịch trên toàn quốc (ngày 31 tháng 12 năm 2013: một hội sở chính, 26 chi nhánh và 69 phòng giao dịch).

Ngân hàng có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Hoạt động chính của công ty con này là quản lý nợ và khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng có 1.877 nhân viên (31/12/2013: 1.642 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ của các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 9) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc • Được điều chỉnh lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được điều chỉnh lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc • Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> • Quá hạn trên 360 ngày; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; • Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc • Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý. 	100%

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ trong đó các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 9) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được gia hạn nợ lần đầu; Các khoản nợ được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng (“LCTCTD”); khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu và quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; Nợ vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 LCTCTD; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 LCTCTD; khoản 1, 2, 5 Điều 128 LCTCTD chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. 	100%

Theo khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung hạn, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Chính sách lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 áp dụng từ báo cáo tài chính quý III năm 2014.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(e) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, khoản dự phòng đã được lập trong đầu quý 2 được hoàn nhập vào thời điểm trích lập dự phòng quý 3.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến. Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua. Sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(h)).

(h) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi chưa lập dự phòng.

(i) Kế toán cho các khoản nợ được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng hạch toán kế toán cho nghiệp vụ bán nợ với VAMC bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Một khoản nợ xấu của Ngân hàng được bán cho VAMC tương ứng với một trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi VAMC. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu, Ngân hàng hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Hàng quý, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 5% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyên	4 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, không thực hiện trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các

hợp đồng này. Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào ngày lập báo cáo và lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Dự phòng

Ngoài dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(e), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào từ thặng dư vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(r) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(d) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(s) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

(w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng.

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2014	01/01/2014
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	156.958.989.250	87.062.426.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.115.370.209	18.050.589.669
Vàng tiền tệ	-	539.781.855
Tổng cộng	181.074.359.459	105.652.797.636
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	489.505.564.922	500.116.724.241
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.		
6. Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.887.875.757	1.231.892.765.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	65.085.623.481	142.136.443.548
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	150.000.000.000	85.000.000.000
Cho vay bằng VND	550.000.000.000	2.000.000.000.000
Tổng cộng	782.973.499.238	3.459.029.208.637
7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
	30/09/2014	01/01/2014
	Công nợ	Tài sản
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.276.985.658)	326.745.340
8. Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.815.450.252.035	12.051.007.608.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	152.486.683.880	77.619.852.868
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2014	01/01/2014
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	12.625.106.174.752	11.743.394.174.158
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	65.600.867.796	85.512.621.776
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	48.215.890.649	39.462.414.850
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	41.287.183.877	48.905.796.395
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	187.726.818.841	211.352.454.343
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/09/2014	01/01/2014
Nợ ngắn hạn	7.570.451.103.791	6.011.478.460.977
Nợ trung hạn	4.876.200.229.486	5.563.027.360.920
Nợ dài hạn	521.285.602.638	554.121.639.625
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	30/09/2014	01/01/2014
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	3.221.904.702.683	2.543.276.964.158
Cá nhân và khách hàng khác	9.746.032.233.232	9.585.350.497.364
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông và lâm nghiệp	3.297.713.060.768	3.379.079.599.044
Thủy sản	1.800.000.000	6.720.000.000
Công nghiệp chế biến	560.739.249.756	252.363.896.818
Xây dựng	1.362.084.839.354	1.251.957.233.965
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	2.505.066.864.384	2.615.599.945.898
Khách sạn và nhà hàng	252.647.812.702	305.631.835.372
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	10.663.179.000	8.427.299.424
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	4.977.221.929.951	4.308.847.651.001
Tổng cộng	12.967.936.935.915	12.128.627.461.522
9. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng	30/09/2014	01/01/2014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (a)	95.749.570.199	81.051.618.596
Dự phòng cụ thể (b)	40.957.371.587	44.053.361.755
	136.706.941.786	125.104.980.351

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(a) Biến động dự phòng chung của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	81.051.618.596	68.869.740.257
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	14.697.951.603	456.478.833
Số dư cuối kỳ	95.749.570.199	69.326.219.090

(b) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	44.053.361.755	73.004.431.074
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	15.360.372.399	44.988.429.904
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(18.456.362.567)	(40.334.265.011)
Số dư cuối kỳ	40.957.371.587	77.658.595.967

10. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2014	01/01/2014
<i>Chứng khoán Nợ</i>	1.991.148.065.337	2.172.294.047.523
- Trái phiếu Chính phủ	1.991.148.065.337	2.172.294.047.523
<i>Chứng khoán Vốn</i>	559.749.750.000	559.749.750.000
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	559.749.750.000	559.749.750.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	0	(58.083.750.000)
Cộng	2.550.897.815.337	2.673.960.047.523

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	0	500.000.000.000
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	310.436.517.444	203.385.725.011
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(27.141.883.053)	
Cộng	283.294.634.391	703.385.725.011
Tổng cộng	2.834.192.449.728	3.377.345.772.534

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
Các khoản đầu tư dài hạn khác	46.199.100.000	69.521.100.000

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam					
12. Tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	67.590.948.794	43.328.402.781	56.686.961.124	8.357.838.462	279.142.693	176.243.293.854	
- Tăng trong kỳ	17.309.424.457	1.047.484.098	16.708.769.788	6.374.564.080	5.785.443.109	47.225.685.532	
- Chuyển từ XDCB dở dang	62.546.084.532	9.484.538.929	-	54.345.600	120.036.000	72.205.005.061	
- Thanh lý	(40.000.000)	(122.754.500)	(4.245.897.560)	(276.720.140)	-	(4.685.372.200)	
- Xóa sổ	-	-	(515.663.600)	-	-	(515.663.600)	
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(54.345.600)	(30.000.000)	(84.345.600)	
Số dư cuối kỳ	147.406.457.783	53.737.671.308	68.634.169.752	14.455.682.402	6.154.621.802	290.388.603.047	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5.947.815.635	16.878.659.986	15.560.527.884	4.803.026.297	34.659.194	43.224.688.996	
- Khấu hao trong kỳ	2.875.009.819	6.352.685.069	4.578.370.182	1.607.556.407	271.485.571	15.685.107.048	
- Thanh lý	(27.412.671)	(122.242.308)	(1.910.732.665)	(227.403.707)	-	(2.287.791.351)	
- Xóa sổ	-	-	(322.003.220)	-	-	(322.003.220)	
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(26.018.214)	(4.250.000)	(30.268.214)	
Số dư cuối kỳ	8.795.412.783	23.109.102.747	17.906.162.181	6.157.160.783	301.894.765	56.269.733.259	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	61.643.133.159	26.449.742.795	41.126.433.240	3.554.812.165	244.483.499	133.018.604.858	
Số dư cuối kỳ	138.611.045.000	30.628.568.561	50.728.007.571	8.298.521.619	5.852.727.037	234.118.869.788	

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình từ 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	51.324.332.613	44.174.292.028	45.175.264.029	9.234.119.990	74.324.315	149.982.332.975
- Tăng trong kỳ	13.252.652.000	2.257.296.534	7.625.328.236	1.441.667.300	288.512.280	24.865.456.350
- Chuyển từ XDCB dở dang	1.811.280.000	8.606.109.600	2.104.242.000	-	-	12.521.631.600
- Thanh lý	-	(74.976.875)	(1.502.455.600)	-	-	-1.577.432.475
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(108.353.400)	(11.227.002.182)	(116.517.941)	(2.142.386.509)	-83.693.902	-13.677.953.934
- Phân loại lại	-	75.176.919	-	(75.176.919)	-	-
- Giảm trong kỳ	(46.340.000)	(932.458.243)	-	(150.325.400)	-	-1.129.123.643
Số dư cuối kỳ	66.233.571.213	42.878.437.781	53.285.860.724	8.307.898.462	279.142.693	170.984.910.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.631.829.679	15.650.674.551	10.617.262.758	5.596.581.191	-	35.496.348.179
- Khấu hao trong kỳ	1.541.439.326	6.467.048.176	3.904.510.529	1.275.052.107	25.969.980	13.214.020.118
- Thanh lý	-	(74.976.875)	(816.334.188)	-	-	-891.311.063
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	(27.949.055)	(7.114.482.600)	(28.706.720)	(1.414.318.799)	-13.796.437	-8.599.253.611
- Phân loại lại	148.516.747	488.747.463	356.028.419	(1.000.963.947)	7.671.318	-
- Giảm trong kỳ	(20.618.259)	(413.958.864)	-	(88.706.503)	-	-523.283.626
Số dư cuối kỳ	5.273.218.438	15.003.051.851	14.032.760.798	4.367.644.049	19.844.861	38.696.519.997
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	47.692.502.934	28.523.617.477	34.558.001.271	3.637.538.799	74.324.315	114.485.984.796
Số dư cuối kỳ	60.960.352.775	27.875.385.930	39.253.099.926	3.940.254.413	259.297.832	132.288.390.876

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố định khác.

13. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	499.336.532.136	41.693.911.030	1.336.437.700	542.366.880.866
- Tăng trong kỳ	135.151.026.100	4.752.241.600	165.000.000	140.068.267.700
- Chuyển từ XDCB dở dang	15.195.280.000	-	-	15.195.280.000
Số dư cuối kỳ	649.682.838.236	46.446.152.630	1.501.437.700	697.630.428.566
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.078.101.806	11.911.121.900	675.384.751	13.664.608.457
- Khấu hao trong kỳ	1.141.900.796	4.065.989.159	132.702.943	4.394.477.598
- Giám khác				
Số dư cuối kỳ	2.220.002.602	15.977.111.059	808.087.694	19.005.201.355
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	498.258.430.330	29.782.789.130	661.052.949	528.702.272.409
Số dư cuối kỳ	647.462.835.634	30.469.041.571	693.350.006	678.625.227.211

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	426.048.619.036	41.028.766.130	1.336.437.700	468.413.822.866	
- Tăng trong kỳ	48.618.012.700	679.144.900	-	49.297.157.600	
- Chuyển từ XDCB dở dang	28.092.620.000	-	-	28.092.620.000	
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)	
Số dư cuối kỳ	502.759.251.736	41.693.911.030	1.336.437.700	545.789.600.466	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	798.868.023	6.495.084.750	648.317.051	7.942.269.824	
- Khấu hao trong kỳ	195.785.496	3.946.610.708	152.447.714	4.294.843.918	
- Phân loại lại	18.186.455	150.282.040	(168.468.495)	-	
- Phân loại lại theo Thông tư 45 (*)	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)	
Số dư cuối kỳ	1.012.839.974	10.577.977.498	632.296.270	12.223.113.742	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	425.249.751.013	34.533.681.380	688.120.649	460.471.553.042	
Số dư cuối kỳ	501.746.411.762	31.115.933.532	704.141.430	533.566.486.724	

(*) Việc phân loại lại này chủ yếu phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, tức là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại là Chi phí chờ phân bổ trong Tài sản cố khác.

	30/09/2014	01/01/2014
14. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định	125.832.529.176	132.319.602.703
Các khoản phải thu nội bộ	38.452.335.620	158.487.630.796
Các khoản phải thu bên ngoài	64.584.891.332	35.387.118.917
	228.869.756.128	326.194.352.416
15. Tài sản có khác		
- Tài sản khác	1.402.022.841	8.010.000
- Chi phí chờ phân bổ	67.571.945.451	51.696.429.034
- Phải thu khác	34.047.131.999	8.576.848.695
Cộng	103.021.100.291	60.281.287.729
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.713.770.558	1.220.728.022.212
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	115.000.000.000
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	159.286.462.968	2.000.000.000.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.047.368.524	291.676.000.000
Cộng	164.047.602.050	3.627.404.022.212
17. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	181.430.463.068	203.800.727.644
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	724.186.695	1.500.963.382
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.784.761.200.246	12.814.776.595.333
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	421.340.528.698	268.114.648.424
Tiền gửi ký quỹ	21.267.182.167	15.433.973.966
Tổng cộng	15.409.523.560.874	13.303.626.908.749

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014	01/01/2014
Công ty TNHH	182.022.984.140	154.647.417.267
Công ty CP	267.286.179.035	52.324.420.981
Doanh nghiệp tư nhân	986.390.202	29.964.199.941
Tiền gửi của cá nhân	14.833.632.239.758	12.964.008.667.822
Tiền gửi của các đối tượng khác	125.595.767.739	102.682.202.738
Tổng cộng	15.409.523.560.874	13.303.626.908.749

18. Các khoản nợ khác

	30/09/2014	01/01/2014
Phải trả công nhân viên	2.542.458.391	5.859.812.176
Các khoản thuế phải nộp (i)	27.658.558.553	32.505.835.117
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.659.341.063	-
Các khoản chờ thanh toán khác	15.244.448.679	20.567.438.317
Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt nam	3.914.809.539	2.885.337.075
Phải trả khác	25.783.548.346	26.892.301.858
Tổng cộng	77.803.164.571	88.710.724.543

(i) Các khoản thuế phải nộp:

	30/09/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	114.786.338	116.291.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.188.962.510	18.926.098.684
Thuế thu nhập cá nhân	9.354.809.705	13.463.444.735
Tổng cộng	27.658.558.553	32.505.835.117

19. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

	30/09/2014	30/09/2013
Số dư đầu kỳ	610.741.178	437.599.928
Trích lập dự phòng/hoàn nhập trong kỳ	(610.741.178)	356.105.707
Số dư cuối kỳ	-	793.705.635

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng									
20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu									
	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	35.945.000.000	81.097.400.000	10.489.334.704	-	351.535.853.875	3.444.867.588.579	
Lợi nhuận thuần trong kỳ							308.157.226.419	308.157.226.419	
Phân bổ vào các quỹ			17.288.000.000	34.577.000.000	15.797.000.000		(67.662.000.000)	-	
Chia cổ tức năm 2012					(15.705.610.063)		(266.580.000.000)	(282.285.610.063)	
Sử dụng trong kỳ								-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(2.120.318.290)		(2.120.318.290)	
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.000.000	115.674.400.000	10.580.724.641	(2.120.318.290)	325.451.080.294	3.468.618.886.645	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	53.233.118.634	115.673.925.457	10.277.900.550	-	330.720.827.720	3.475.705.772.361	
Lợi nhuận thuần trong kỳ							216.722.642.411	216.722.642.411	
Phân bổ vào các quỹ			15.671.335.350	31.342.670.699	10.656.508.038		(57.670.514.087)	-	
Chia cổ tức năm 2013							(266.580.000.000)	(266.580.000.000)	
Sử dụng trong kỳ					(16.899.422.428)			(16.899.422.428)	
Phân loại lại lên Tài khoản Nợ phải trả khác					(4.031.898.460)			(4.031.898.460)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(3.691.530.878)		(3.691.530.878)	
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	3.000.000.000.000	(34.200.000.000)	68.904.453.984	147.016.596.156	3.087.700	(3.691.530.878)	223.192.956.044	3.401.225.563.006	

20.2. Vốn điều lệ

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Số tiền (VND)	Số cổ phiếu	Số tiền (VND)
Vốn điều lệ được duyệt				
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200.000.000)	(3.800.000)	(34.200.000.000)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800.000.000	296.200.000	2.965.800.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Cổ tức

Cuộc họp của Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 15 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 266.580.000.000 VND

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi thuần

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	24.024.587.223	25.170.083.080
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.451.786.109.566	1.427.929.703.736
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	113.815.884.074	225.755.459.081
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	957.481.536	0
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.030.985.742	2.552.795.959
	<u>1.593.615.048.141</u>	<u>1.681.408.041.856</u>
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi	851.453.111.300	616.813.581.046
Trả lãi tiền vay	49.166.733.218	38.017.894.623
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	17.283.577.932	144.517.738.467
Chi phí hoạt động tín dụng khác	59.179.388.712	3.367.050.500
	<u>977.082.811.162</u>	<u>802.716.264.636</u>
Tổng cộng	<u>616.532.236.979</u>	<u>878.691.777.220</u>

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	3.640.907.835	3.078.376.512
Thu dịch vụ bảo lãnh	0	1.078.909.781
Thu dịch vụ uỷ thác và đại lý	365.692.840	367.110.700
Thu khác về dịch vụ	246.834.889	492.004.733
	<u>4.253.435.564</u>	<u>5.016.401.726</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	3.085.461.779	3.272.026.942
Chi phí dịch vụ môi giới	68.648.467	114.430.337
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.358.423.496	1.445.617.338
Chi về dịch vụ tư vấn	98.944.432	260.066.728
Chi khác về dịch vụ	144.406.917	162.693.529
	<u>4.755.885.091</u>	<u>5.254.834.874</u>
Tổng cộng	<u>(502.449.527)</u>	<u>(238.433.148)</u>

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.679.835.049	2.773.650.943
Thu từ chênh lệch khác	58.874.979	4.290.102
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.000.000	
	<u>8.753.710.028</u>	<u>2.777.941.045</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.435.403.860	366.795.559
Tổng cộng	<u><u>3.318.306.168</u></u>	<u><u>2.411.145.486</u></u>

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.342.493.444	0
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.150.667.122)	(39.368.635)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	58.083.750.000	0
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(27.141.883.053)	(53.833.750.000)
Tổng cộng	<u><u>36.133.693.269</u></u>	<u><u>(53.873.118.635)</u></u>

26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	10.706.133.903	12.855.402.457
Chi phí từ hoạt động khác	(10.565.388.941)	(941.895.488)
	<u>140.744.962</u>	<u>11.913.506.969</u>

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	4.284.675.000	50.072.522.591

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Chi phí hoạt động

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.436.168.795	10.507.811.387
2. Chi phí cho nhân viên	177.614.811.132	155.767.166.749
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	156.007.588.843	139.216.786.828
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	16.722.236.121	14.163.502.210
<i>Chi phí khác</i>	4.884.986.168	2.386.877.711
3. Chi về tài sản	75.680.169.312	73.382.329.002
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	21.025.379.904	17.517.555.701
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	89.487.628.125	231.722.581.183
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại</i>	34.052.470.300	181.950.434.433
<i>Công tác phí</i>	3.329.916.081	5.842.055.611
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan</i>	6.158.458.490	6.002.330.157
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	9.715.464.653	7.206.892.044
<i>Chi phí đào tạo</i>	2.042.419.200	1.658.348.282
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	14.461.103.952	11.526.056.366
<i>Khác</i>	19.727.795.449	17.536.464.290
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.167.608.000	12.056.099.000
Tổng cộng	367.386.385.364	483.435.987.321

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng		
Lợi nhuận trước thuế	262.462.497.481	359.827.642.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	57.686.430.494	89.603.758.580
Thu nhập không bị tính thuế (thu nhập từ cổ tức)	(942.628.500)	(12.514.504.518)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	25.639.020	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.769.441.014	77.089.254.061
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	56.769.441.014	77.089.254.061

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng cho kỳ hiện hành là 22%. Vào ngày 19 tháng 06 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Kiên Long có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận chịu thuế

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
30. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	181.074.359.459	105.652.797.636
Tiền gửi tại NHNN	489.505.564.922	500.116.724.241
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	782.973.499.238	3.374.029.208.637
Tổng cộng	<u>1.453.553.423.619</u>	<u>3.979.798.730.514</u>

	<u>Từ 01/01/2014 đến</u> <u>30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến</u> <u>30/09/2013</u>
31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.877	1.599
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	136.681.168.012	118.585.205.752
2. Thưởng	19.326.420.831	20.631.581.076
3. Tổng thu nhập (1+2)	156.007.588.843	139.216.786.828
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8.090.994	8.240.234
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	9.235.043	9.673.879

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2014	Phát sinh trong kỳ		30/09/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	116.291.698	729.896.265	(731.401.625)	114.786.338
3. Thuế TNDN	18.926.098.684	56.769.441.014	(46.476.991.244)	29.218.548.454
9. Các loại thuế khác	13.463.444.735	8.944.423.055	(13.053.058.085)	9.354.809.705
Tổng cộng	32.505.835.117	66.443.760.334	(60.261.450.954)	38.688.144.497

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/09/2014	Giá trị đến 01/01/2014
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	20.497.841.259.108	22.587.753.757.643
Máy móc thiết bị	17.047.000.000	7.328.316.384
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	5.563.204.076.815	4.731.795.982.527
Vật tư, hàng hóa	185.165.570.418	298.624.699.888
Tài sản thế chấp khác	665.910.460.990	648.925.336.303
Tổng	26.929.168.367.331	28.274.428.092.745

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2014		31/12/2013	
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	90.868.355.898	9.456.575.479	35.716.258.783	5.204.168.905
Bảo lãnh khác	65.784.536.838	11.810.606.688	50.115.274.226	10.229.805.061
	156.652.892.736	21.267.182.167	85.831.533.009	15.433.973.966

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	12.967.936.935.915	15.413.237.331.432	135.385.710.569	(5.276.985.658)	2.861.334.332.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư
Trong nước	14.128.627.461.522	14.639.354.930.961	70.397.559.043	326.745.340	3.435.429.522.534

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Tập trung rủi ro tín dụng

Ngân hàng quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Ngân hàng nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Ngân hàng trước các biến động của thị trường, giúp Ngân hàng hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng. Nhóm quản lý thanh khoản Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng quản lý tài sản nợ - có ("ALCO").

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Ngân hàng; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Ngân hàng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán trong vòng 7 ngày cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản có thanh toán ngay và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP và USD (bao gồm USD và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			181.074.359.459					181.074.359.459
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			489.505.564.922					489.505.564.922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			782.973.499.238					782.973.499.238
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								-
Cho vay khách hàng (*)	277.229.893.367	65.600.867.796	1.520.084.628.003	1.181.292.279.481	6.461.279.091.028	2.945.350.196.500	517.099.979.740	12.967.936.935.915
Chứng khoán đầu tư (*)					50.000.000.000	2.251.584.582.781	559.749.750.000	2.861.334.332.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						46.199.100.000		46.199.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư							912.744.096.999	912.744.096.999
Tài sản Có khác (*)			1.247.986.225.742					1.247.986.225.742
Tổng Tài sản	277.229.893.367	65.600.867.796	4.221.624.277.364	1.181.292.279.481	6.511.279.091.028	5.243.133.879.281	1.989.593.826.739	19.489.754.115.056
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.871.788.058	7.000.650.000	103.966.361.800	45.161.433.668	1.047.368.524	164.047.602.050
Tiền gửi của khách hàng			4.868.173.994.601	2.642.209.965.375	7.420.392.448.562	478.697.039.281	50.113.055	15.409.523.560.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5.276.985.658					5.276.985.658
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Phát hành giấy tờ có giá			345.831.578.629					345.831.578.629
Các khoản nợ khác			5.226.154.346.946	2.649.210.615.375	7.524.358.810.362	523.858.472.949	1.097.481.579	15.924.679.727.211
Tổng Nợ phải trả	-	-	(1.004.530.069.582)	(1.467.918.335.894)	(1.013.079.719.334)	4.719.275.406.332	1.988.496.345.160	3.565.074.387.845
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	277.229.893.367	65.600.867.796	(1.004.530.069.582)	(1.467.918.335.894)	(1.013.079.719.334)	4.719.275.406.332	1.988.496.345.160	3.565.074.387.845

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giới đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			105.652.797.636					105.652.797.636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			500.116.724.241					500.116.724.241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			1.458.969.082.974			2.000.000.000.000		3.458.969.082.974
Chứng khoán kinh doanh (*)								-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			326.745.340					326.745.340
Cho vay khách hàng (*)	299.720.665.588	85.512.621.776	827.520.790.538	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	274.745.941.184	539.739.606.149	12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư (*)						1.850.000.000.000	1.583.963.522.534	3.433.963.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						569.521.100.000	643.887.536.368	569.521.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư								643.887.536.368
Tài sản Có khác (*)			1.191.127.215.733					1.191.127.215.733
Tổng Tài sản	299.720.665.588	85.512.621.776	4.083.713.356.462	4.247.568.717.032	5.853.819.119.255	4.694.267.041.184	2.767.590.665.051	22.032.192.186.348
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								-
Tiền gửi của khách hàng			2.025.728.022.212	101.676.000.000	1.500.000.000.000			3.627.404.022.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			706.190.786.744	3.889.565.998.339	7.504.629.964.051	1.688.695.281.382		13.789.082.030.516
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								-
Phát hành giấy tờ có giá						78.754.950.033		78.754.950.033
Các khoản nợ khác			384.966.158.556		500.000.000.000			884.966.158.556
Tổng Nợ phải trả	-	-	3.116.884.967.512	3.991.241.998.339	9.504.629.964.051	1.767.450.231.415	-	18.380.207.161.317
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	299.720.665.588	85.512.621.776	966.828.388.950	256.326.718.693	(3.650.810.844.796)	2.926.816.809.769	2.767.590.665.051	3.651.985.025.031

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Ngân hàng thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Ngân hàng định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		181.074.359.459							181.074.359.459
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			489.505.564.922						489.505.564.922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			682.973.499.238	100.000.000.000					782.973.499.238
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									-
Cho vay khách hàng (*)	342.830.761.163	565.974.278.390	61.655.618.549	40.574.737.143	297.950.224.253	3.824.655.176.214	7.106.034.135.243	728.262.004.960	12.967.936.935.915
Chứng khoán đầu tư (*)						50.000.000.000	2.250.144.082.781	561.190.250.000	2.861.334.332.781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		46.199.100.000							46.199.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		912.744.096.999							912.744.096.999
Tài sản Có khác (*)		1.247.986.225.742							1.247.986.225.742
Tổng Tài sản	342.830.761.163	2.953.978.060.590	1.234.134.682.709	140.574.737.143	297.950.224.253	3.874.655.176.214	9.356.178.218.024	1.289.452.254.960	19.489.754.115.056
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.713.770.558			5.834.100.000	153.452.362.968	1.047.368.524	164.047.602.050
Tiền gửi của khách hàng			1.422.650.301.481	749.144.060.619	3.372.575.489.972	3.748.560.352.344	6.112.133.486.382	4.459.870.076	15.409.523.560.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			5.276.985.658						5.276.985.658
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		345.831.578.629							345.831.578.629
Tổng Nợ phải trả	-	345.831.578.629	1.431.641.057.697	749.144.060.619	3.372.575.489.972	3.754.394.452.344	6.265.585.849.350	5.507.238.600	15.924.679.727.211
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	342.830.761.163	2.608.146.481.961	(197.506.374.988)	(608.569.323.476)	(3.074.625.265.719)	120.260.723.870	3.090.592.368.674	1.283.945.016.360	3.565.074.387.845
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	342.830.761.163	2.608.146.481.961	(197.506.374.988)	(608.569.323.476)	(3.074.625.265.719)	120.260.723.870	3.090.592.368.674	1.283.945.016.360	3.565.074.387.845

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		105.652.797.636							105.652.797.636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			500.116.724.241						500.116.724.241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			1.374.029.208.637		500.000.000.000	1.500.000.000.000	85.000.000.000		3.459.029.208.637
Chứng khoán kinh doanh (*)									-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		326.745.340							326.745.340
Cho vay khách hàng (*)	385.233.287.364	538.017.445.415	67.069.047.216	529.432.188.302	164.543.462.629	3.896.023.681.603	554.121.348.993		12.128.627.461.522
Chứng khoán đầu tư (*)						650.000.000.000	559.750.000.000		3.435.429.522.534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		69.521.100.000							69.521.100.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		661.720.877.267							661.720.877.267
Tài sản Có khác (*)		1.194.553.215.733							1.194.553.215.733
Tổng Tài sản	385.233.287.364	2.569.792.181.391	1.941.214.980.094	529.432.188.302	664.543.462.629	6.046.023.681.603	8.304.866.522.534	1.113.871.348.993	21.554.977.652.910
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.335.728.022.212		791.676.000.000	1.500.000.000.000			3.627.404.022.212
Tiền gửi của khách hàng			220.735.165.181	3.596.762.991.860	2.405.696.952.141	4.910.686.844.579	2.169.744.954.988		13.303.626.908.749
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							78.754.950.033		78.754.950.033
Phát hành giấy tờ có giá						500.000.000.000			500.000.000.000
Các khoản nợ khác		386.297.269.204							386.297.269.204
Tổng Nợ phải trả	-	386.297.269.204	1.556.463.187.393	3.596.762.991.860	3.197.372.952.141	6.910.686.844.579	2.248.499.905.021	-	17.896.083.150.198
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	385.233.287.364	2.183.494.912.187	384.751.792.701	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.658.894.502.712
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	385.233.287.364	2.183.494.912.187	384.751.792.701	(3.067.330.803.558)	(2.532.829.489.512)	(864.663.162.976)	6.056.366.617.513	1.113.871.348.993	3.658.894.502.712

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, và một phần bằng USD.

Ngân hàng đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá ngoại tệ được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	30/09/2014	31/12/2013
USD/VND	21,246	21,135
EUR/VND	27,641	28,820
AUD/VND	19,481	19,012

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156,958,989,250	14,825,688,469	8,491,176,995	798,504,745	181,074,359,459
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	454,832,951,898	34,672,613,024			489,505,564,922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	717,887,875,757	63,530,623,955	692,607,724	862,391,802	782,973,499,238
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	12,903,647,538,477	64,289,397,438			12,967,936,935,915
Chứng khoán đầu tư (*)	2,861,334,332,781				2,861,334,332,781
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	46,199,100,000				46,199,100,000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	912,744,096,999				912,744,096,999
Tài sản Có khác (*)	1,247,986,225,742				1,247,986,225,742
Tổng Tài sản	19,301,591,110,904	177,318,322,887	9,183,784,719	1,660,896,547	19,489,754,115,056
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	163,000,233,526	1,047,368,524			164,047,602,050
Tiền gửi của khách hàng	14,978,002,273,199	202,168,888,560	229,352,245,920	153,195	15,409,523,560,874
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5,276,985,658				5,276,985,658
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro					0
Phát hành giấy tờ có giá					0
Các khoản nợ khác	345,831,578,629				345,831,578,629
Vốn và các quỹ	3,401,225,563,006				3,401,225,563,006
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	18,893,336,634,018	203,216,257,084	229,352,245,920	153,195	19,325,905,290,217
Trạng thái tiền tệ nội bảng	408,254,476,886	(25,897,934,197)	(220,168,461,201)	1,660,743,352	163,848,824,839
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	408,254,476,886	(25,897,934,197)	(220,168,461,201)	1,660,743,352	163,848,824,839

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng, tiền tệ khác	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	87,062,289,861	14,291,719,485	2,897,788,290	1,401,000,000	105,652,797,636
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	478,306,258,729	21,810,465,512			500,116,724,241
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3,316,892,785,064	141,382,570,106	283,853,467	470,000,000	3,459,029,208,637
Chứng khoán kinh doanh (*)					0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	326,745,340				326,745,340
Cho vay khách hàng (*)	12,010,706,440,957	117,921,020,565			12,128,627,461,522
Chứng khoán đầu tư (*)	3,435,429,522,534				3,435,429,522,534
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	69,521,100,000				69,521,100,000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	661,720,877,267				661,720,877,267
Tài sản Có khác (*)	1,194,553,215,733				1,194,553,215,733
Tổng Tài sản	21,254,519,235,485	295,405,775,668	3,181,641,757	1,871,000,000	21,554,977,652,910
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	3,627,404,022,212				3,627,404,022,212
Tiền gửi của khách hàng	13,028,807,128,038	274,819,780,711			13,303,626,908,749
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	78,754,950,033				78,754,950,033
Phát hành giấy tờ có giá	500,000,000,000				500,000,000,000
Các khoản nợ khác	386,297,269,204				386,297,269,204
Vốn và các quỹ	3,475,705,772,361				3,475,705,772,361
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	21,096,969,141,848	274,819,780,711	0	0	21,371,788,922,559
Trạng thái tiền tệ nội bảng	157,550,093,637	20,585,994,957	3,181,641,757	1,871,000,000	183,188,730,351
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	(159,259,335,968)	159,541,939,610	0	282,603,642
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	157,550,093,637	(138,673,341,011)	162,723,581,367	1,871,000,000	183,471,333,993

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

36. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Kiên Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Châu